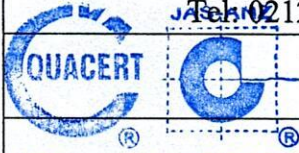


**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La

Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số : 2026.05.29.20/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu :** Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
- 02 Địa chỉ :** Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – Tỉnh Sơn La
- 03 Loại mẫu :** Nước dưới đất Giếng khoan Uy Ban – Trạm cấp nước Bưư Điện
- 04 Số lượng mẫu :** 01
- 05 Biên bản giao mẫu :** Số 2026.05.13/BBGM. Ngày 13 tháng 05 năm 2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	<b>0,05</b>	TCCS HD – 03/01
2	Hàm lượng Cacdimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	<b>0,005</b>	TCCS HD – 02/01
3	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	<b>0,01</b>	TCCS HD – 02/01
4	Tổng Crom (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	<b>0,05</b>	TCCS HD – 02/01
5	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	<b>1</b>	TCCS HD – 01/01
6	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	<b>3</b>	TCCS HD – 01/01
7	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	<b>0,02</b>	TCCS HD – 02/01
8	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod:0,00057)	<b>0,001</b>	TCCS HD – 04/01
9	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l	KPH (Lod:0,00058)	<b>0,01</b>	TCCS HD – 03/01
10	PH (*)	-	7,7	<b>5,8 - 8,5</b>	TCVN 6492:2011
11	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(*)	mg/l	0,444	<b>1</b>	SMEWW 4500 NH3. B &D:2023
12	Florua (*)	mg/l	0,311	<b>1</b>	SMEWW 4500 F <sup>-</sup> . B&D: 2023
13	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	<0,003	<b>0,01</b>	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
14	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )(*)	mg/l	0,000005	<b>0,0001</b>	US EPA Method 3535A Revision 1
15	Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> ) (*)	mg/l	0,000005	<b>0,00002</b>	

16	Dieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)(*)	mg/l	0,000005	<b>0,0001</b>	February 2007 + US EPA Method 8270D Revision 6 June 2018
17	DDT và các dẫn xuất(*)	mg/l	0,0001	<b>0,001</b>	
18	Heptachlor & Heptachlorepoxyde(*)	mg/l	0,000005	<b>0,001</b>	
19	Phenol và dẫn xuất của phenol (*)	mg/l	0,00015	<b>0,001</b>	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method
20	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/L	<0,02	<b>0,1</b>	TCVN 8879:2011
21	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/L	<0,04	<b>1</b>	TCVN 8879:2011
22	Tổng Coliform (*)	MPN / 100 ml	KPH	<b>3</b>	SMEWW 9221.B:2017
23	E. Coli (*)	MPN / 100 ml	KPH	<b>KPH</b>	TCVN 6187-1:2019
24	Sắt (Fe)	mg/l	KPH (Lod: 0,031)	<b>5</b>	TCCS HD – 01/01
25	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	<b>0,5</b>	TCCS HD – 01/01
26	Độ cứng tổng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)	mg/l	180	<b>500</b>	TCVN 6224:1996
27	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	mg/l	<0,4	<b>15</b>	SMEWW 4500 NO <sub>3</sub> . D:2023
28	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	mg/l	<0,005	<b>1</b>	SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> . B:2023
29	Chỉ số Pemaganat (*)	mg/l	<0,5	<b>4</b>	TCVN 6186:1996
30	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	mg/l	160	<b>1500</b>	SOP-AB-TSD
31	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	19,09	<b>250</b>	TCVN 6194:1996
32	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	17,16	<b>400</b>	SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2023

Sơn La, ngày 29 tháng 05 năm 2026  
Giám đốc

Thủ nghiệm viên

Kiểm soát



Là Văn Khải



Đỗ Mạnh Thắng



Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.